FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,615
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,727
SL cổ phiếu LH	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,966,350
% sở hữu nước ngoài	12.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,736
P/E	10.5
EPS	2,228

	YTD	1T	3T	6T
NT2	19.8%	6.5%	27.3%	21.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

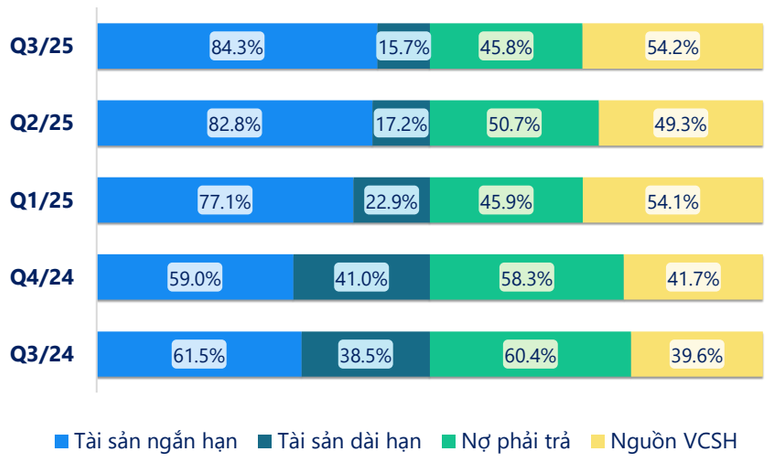

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

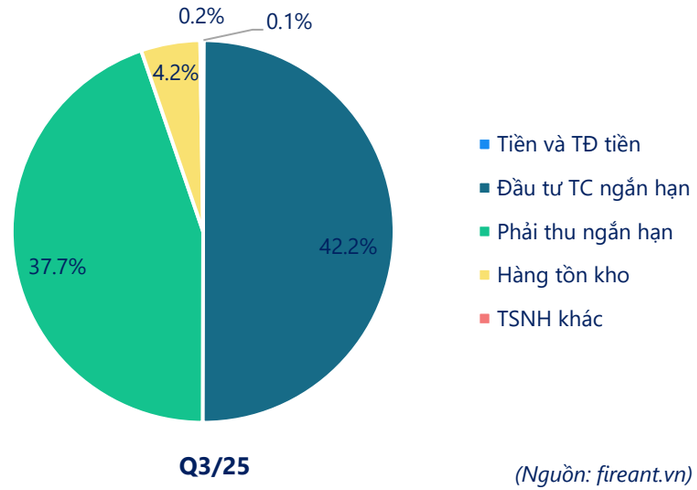

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

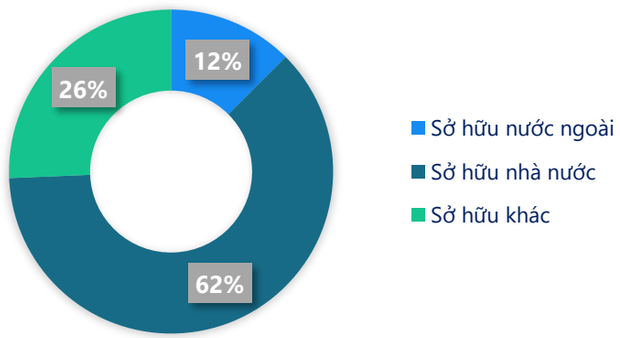

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

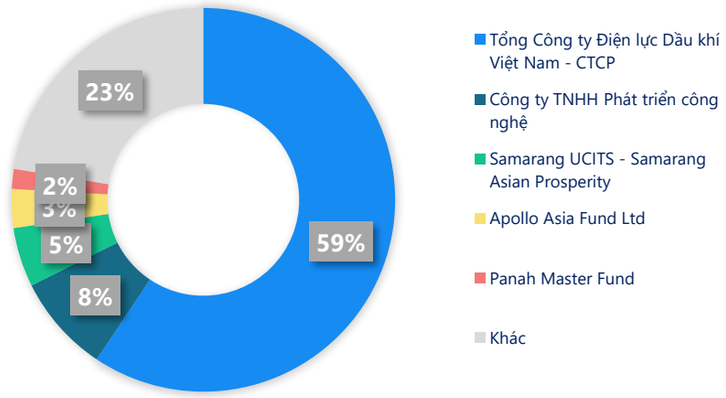

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

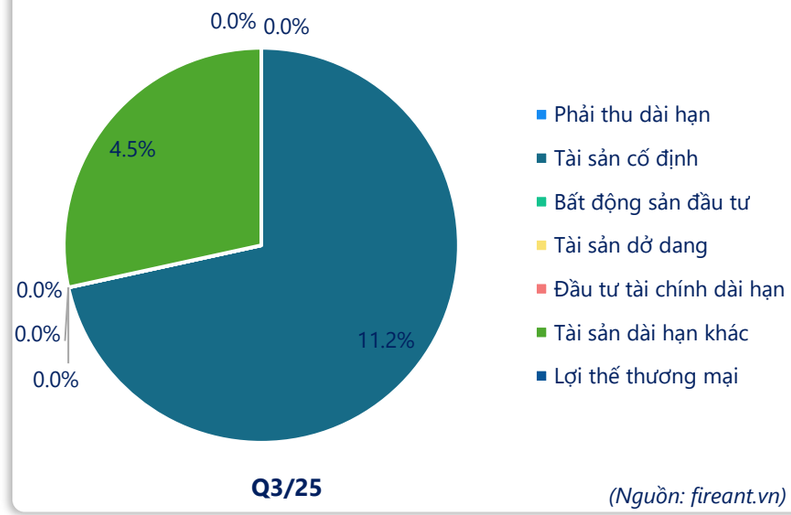

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Tiền và tương đương tiền

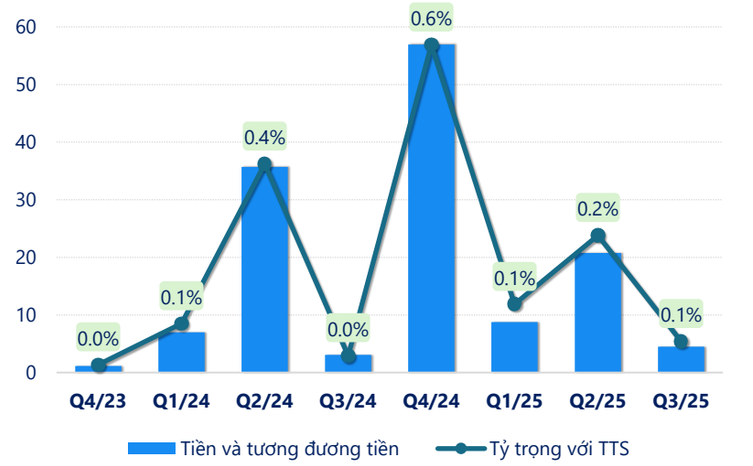

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

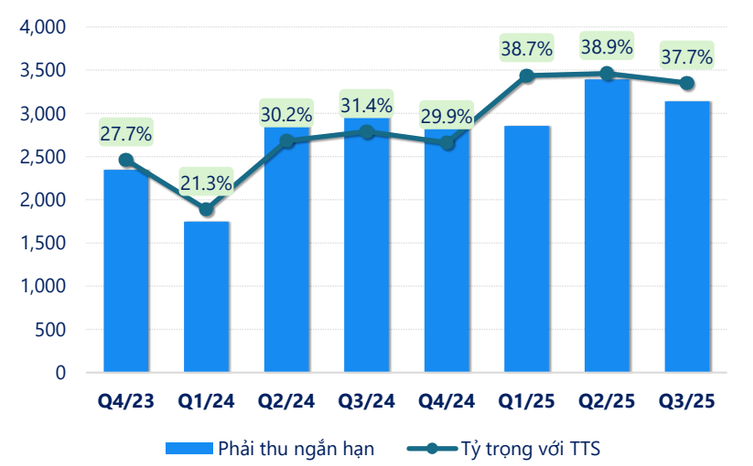

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

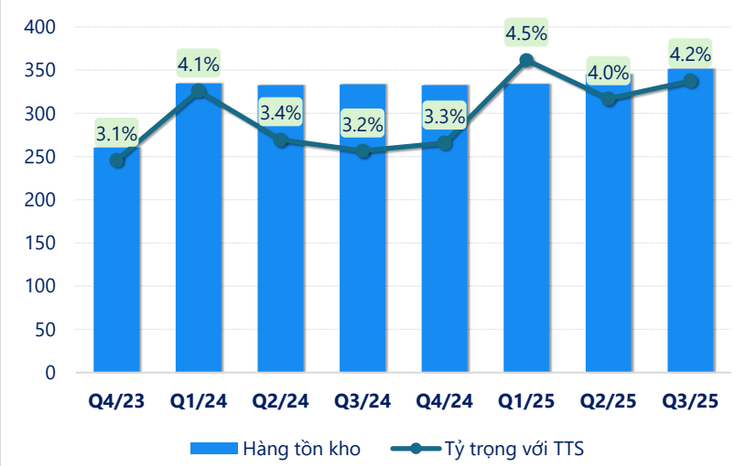

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

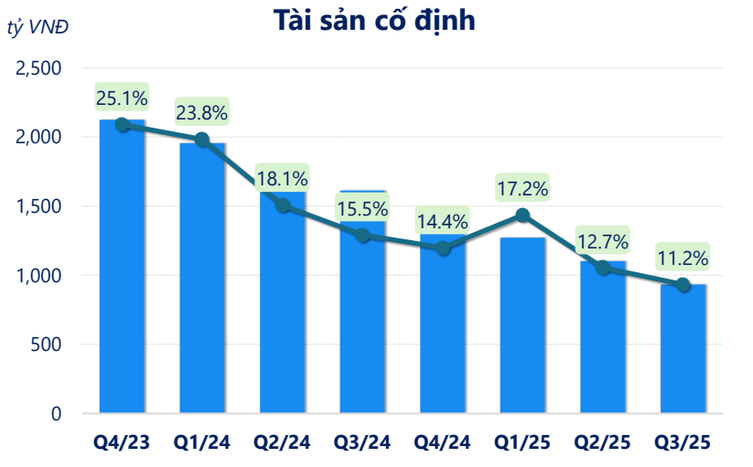

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

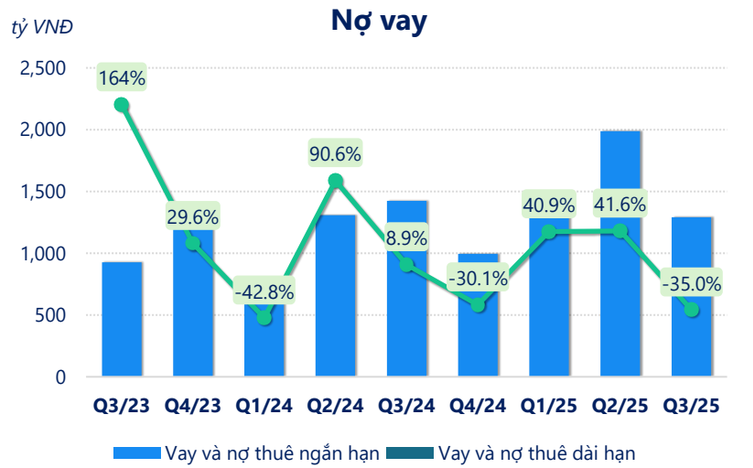

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

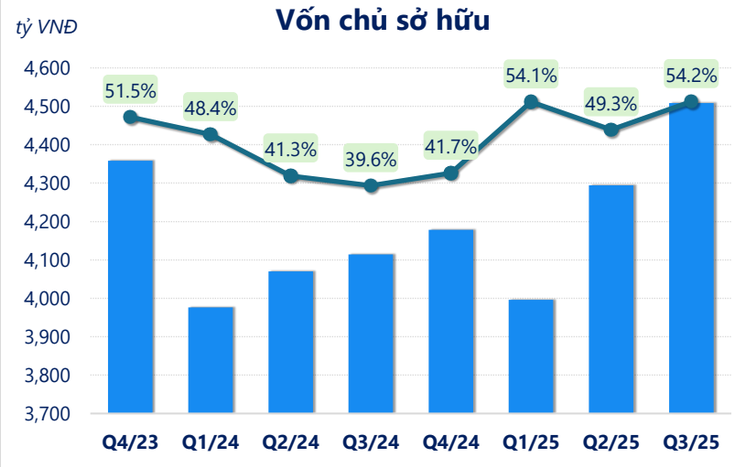

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Kết quả kinh doanh

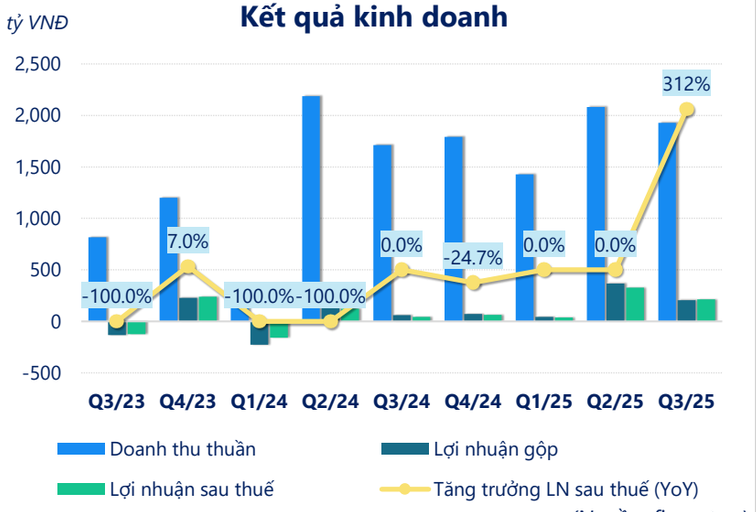

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

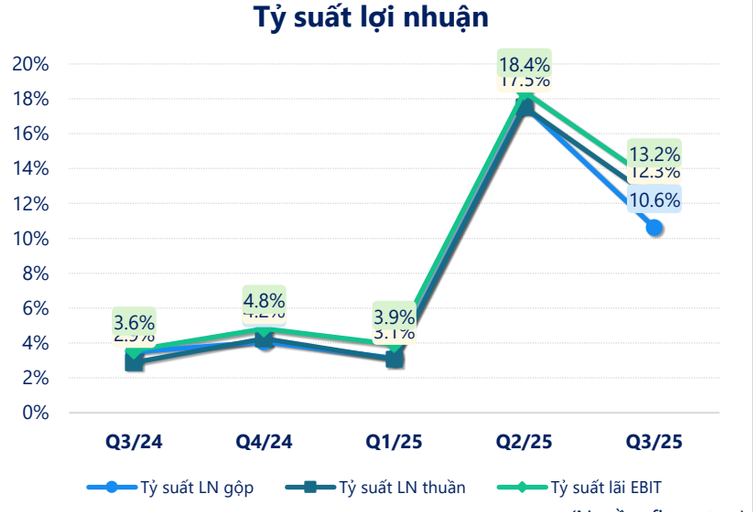

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

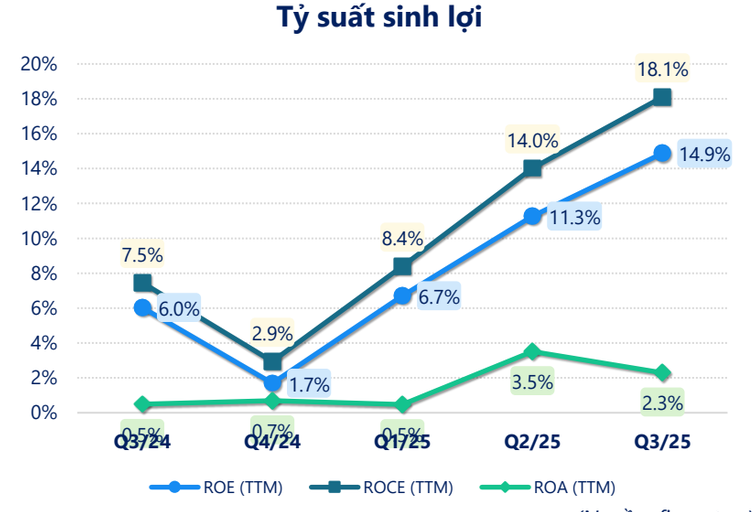

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

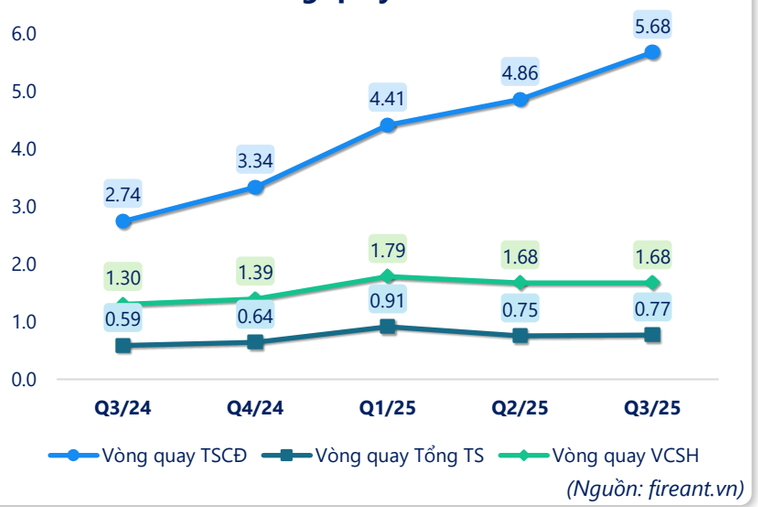

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

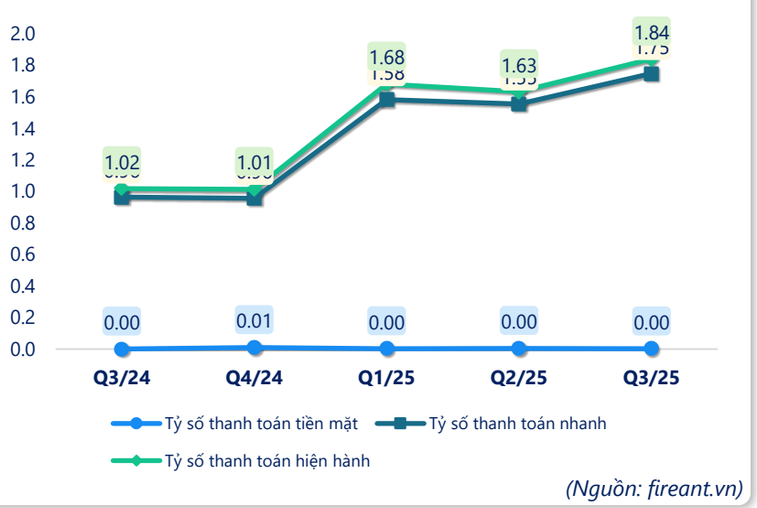

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

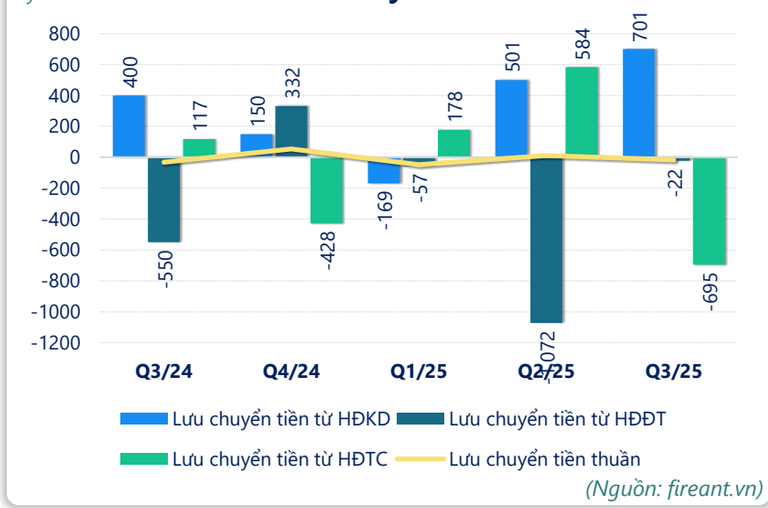

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,324**	**8,698**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,020	5,774	21.6%
Tiền và tương đương tiền	4.49	57.0	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,508	2,273	54.3%
Phải thu ngắn hạn	3,139	2,989	5.0%
Hàng tồn kho	351	333	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	122	-86.0%
Tài sản dài hạn	**1,303**	**2,924**	**-55.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	1,442	-35.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**370**	**1,482**	**-75.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,816	4,509	-15.4%
Nợ ngắn hạn	**3,816**	**4,509**	**-15.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,292	996	29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,506	2,253	-33.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,508**	**4,189**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,508**	**4,189**	**7.6%**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,712	1,792	1,427	2,081	1,928
Giá vốn hàng bán	1,652	1,719	1,382	1,715	1,724
Lợi nhuận gộp	59.6	72.9	44.6	367	205
Doanh thu HĐTC	26.7	34.6	31.3	38.0	48.8
Chi phí TC	11.8	10.3	13.7	18.4	16.0
Chi phí lãi vay	11.0	10.2	12.4	18.2	15.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.2	21.1	18.7	21.4	0.93
LN thuần từ HĐKD	49.3	76.1	43.6	365	236
Lợi nhuận khác	1.03	0.24	-0.05	0.01	2.75
LN trước thuế	50.4	76.4	43.6	365	239
Lợi nhuận sau thuế	44.3	64.0	37.0	326	214
LNST của CĐ cty mẹ	44.3	64.0	37.0	326	214

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	400	150	-169	501	701
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-550	332	-56.8	-1,072	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	117	-428	178	584	-695
Tiền đầu kỳ	35.7	3.06	57.0	8.74	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.7**	**53.9**	**-48.2**	**12.0**	**-16.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.06	57.0	8.74	20.8	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic